

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018



Tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 58

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 từ trang 06 đến trang 58 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cự	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Tốt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thiên	Trưởng ban	
Ông Trần Thanh Khiết	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/05/2018
Ông Tôn Thất Lâm Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/05/2018
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bông	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Đinh Tuyết Mai.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng Khoán BETA phê duyệt Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Cự

Chủ tịch

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Tốt

Tổng Giám đốc

Số: 78 /2018/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 58, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm lập báo cáo này, số dư của khoản mục đầu tư dài hạn khác (Mã số 212.4) với số tiền là 20.315.625.000 đồng trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018 chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ với các bên có liên quan. Các thủ tục kiểm toán thay thế chưa đem lại cho chúng tôi cơ sở để đánh giá khoản mục đầu tư này cũng như những ảnh hưởng có liên quan đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp)

Tại ngày 30/06/2018, số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là 59.455.125.000 đồng với giá trị dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn là 867.717.426 đồng căn cứ vào Báo cáo tài chính của các bên nhận đầu tư đến ngày 31/12/2017. Tại ngày phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính đến ngày 30/06/2018 của các bên nhận đầu tư. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để xem xét giá trị dự phòng phải trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập tại ngày 30/06/2018 theo quy định. Đồng thời, chúng tôi cũng không đủ cơ sở để đánh giá hạn mức đầu tư theo quy định hiện hành.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1496-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.677.438.191	320.143.690.550
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		296.040.478.380	319.915.640.661
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	46.172.133.175	199.152.711.842
Tiền	111.1		1.027.473.778	155.152.711.842
Các khoản tương đương tiền	111.2		45.144.659.397	44.000.000.000
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	41.399.721.430	74.127.703.340
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	20.000.000.000	-
Các khoản cho vay	114	7.3	17.960.458.842	12.830.713.359
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.5	(3.693.663.197)	(2.263.043.947)
Các khoản phải thu	117	8	171.328.597	110.106.515
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>	<i>8</i>	<i>171.328.597</i>	<i>110.106.515</i>
Trả trước cho người bán	118	8	173.287.337.000	35.236.798.125
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	717.807.916	719.896.415
Các khoản phải thu khác	122	8	27.618.112.517	28.079.848.462
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(27.592.757.900)	(28.079.093.450)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		17.636.959.811	228.049.889
Tạm ứng	131	10	17.203.000.000	60.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	430.959.811	165.049.889
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	12	3.000.000	3.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108.080.525.933	99.933.006.022
Tài sản tài chính dài hạn	210		73.587.407.574	65.076.026.859
Các khoản đầu tư	212	13	74.455.125.000	74.455.125.000
Đầu tư dài hạn khác	212.4	13.1	74.455.125.000	74.455.125.000
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	13.2	(867.717.426)	(9.379.098.141)
Tài sản cố định	220		5.454.289.087	5.703.135.255
Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.476.470.337	2.425.402.755
- Nguyên giá	222		14.102.377.274	14.120.677.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(11.625.906.937)	(11.695.274.531)
Tài sản cố định vô hình	227	15	2.977.818.750	3.277.732.500
- Nguyên giá	228		5.082.461.270	9.248.520.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(2.104.642.520)	(5.970.788.321)
Tài sản dài hạn khác	250		29.038.829.272	29.153.843.908
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	25.000.000.000	25.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	252	11	432.604.940	408.599.896
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	3.606.224.332	3.745.244.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		421.757.964.124	420.076.696.572

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		51.113.869.816	55.582.084.485
Nợ phải trả ngắn hạn	310		51.113.869.816	55.582.084.485
Vay ngắn hạn	312	17	50.000.000.000	54.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	109.416.302	111.656.149
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		78.650.000	81.400.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	65.916.511	50.945.737
Phải trả người lao động	323		551.131.196	994.363.363
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		69.142.462	87.730.062
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	75.342.466	94.980.823
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	15.648.989	12.386.461
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		148.621.890	148.621.890
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		370.644.094.308	364.494.612.087
Vốn chủ sở hữu	410	22	370.644.094.308	364.494.612.087
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		400.000.000.000	400.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>400.000.000.000</i>	<i>400.000.000.000</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		657.921.000	657.921.000
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.786.350.257	1.786.350.257
Lợi nhuận chưa phân phối	417		(31.800.176.949)	(37.949.659.170)
<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>417.1</i>		<i>(16.692.649.924)</i>	<i>(28.744.789.564)</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>417.2</i>		<i>(15.107.527.025)</i>	<i>(9.204.869.606)</i>
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		421.757.964.124	420.076.696.572

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Nợ khó đòi đã xử lý	004	23	1.037.935.347	1.037.935.347
Cổ phiếu đang lưu hành	006		40.000.000	40.000.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24	35.106.190.000	57.014.690.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	25	150.000	40.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	26	1.740.931.300.000	1.996.031.110.000
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		411.533.540.000	430.792.660.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.707.000.000	1.647.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		850.204.970.000	1.084.781.160.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		476.579.090.000	476.579.090.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		906.700.000	2.231.200.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	27	14.775.130.000	14.513.810.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		14.775.130.000	14.513.810.000
Tiền gửi của khách hàng	026		4.306.125.739	7.358.415.204
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	28	3.297.844.739	4.471.712.704
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	28	1.007.806.000	2.886.702.500
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	29	475.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	30	4.305.650.739	7.358.415.204
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		4.302.536.069	7.355.253.637
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3.114.670	3.161.567
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	31	475.000	-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		30	1.007.806.000	2.886.702.500
Nhà đầu tư trong nước			1.007.806.000	2.886.702.500



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Đinh Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		25.085.484.099	28.590.525.925
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	34	4.178.131.509	31.725.111
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	35	20.607.135.740	28.408.561.614
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	36	300.216.850	150.239.200
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	36	1.168.069.392	92.083.334
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	36	500.268.511	258.595.365
Doanh thu môi giới chứng khoán	06	37	2.142.497.325	481.090.350
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	37	545.408.390	121.925.668
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	37	240.000.000	195.000.000
Thu nhập hoạt động khác	11	37	3.912.547	211.743.812
Cộng doanh thu hoạt động	20		29.685.640.264	29.950.964.454
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	35	26.509.793.159	1.615.990.260
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		944.283.700	(1.403.505.300)
Chi phí hoạt động tự doanh	26		239.000.016	240.666.681
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	38	1.407.893.354	826.681.833
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	38	493.276.595	546.947.662
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	38	348.891.374	262.918.000
Chi phí các dịch vụ khác	32	38	701.647	749.398
Cộng chi phí hoạt động	40		29.943.839.845	2.090.448.534
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm	42		6.107.449.980	79.957.768
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	39	6.107.449.980	79.957.768
Chi phí lãi vay	52		2.768.178.077	1.882.080.900
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		(8.511.380.715)	8.203.639.294
Cộng chi phí tài chính	60	40	(5.743.202.638)	10.085.720.194
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	41	5.442.970.816	5.360.321.935
Kết quả hoạt động	70		6.149.482.221	12.494.431.559

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Chi phí khác	72	42	-	700.000
Cộng kết quả hoạt động khác	80		-	(700.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90		6.149.482.221	12.493.731.559
Lợi nhuận đã thực hiện	91		12.052.139.640	(14.298.839.795)
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(5.902.657.419)	26.792.571.354
Chi phí thuế TNDN	100		-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	43	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	200		6.149.482.221	12.493.731.559
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	44	154	312



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Đinh Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(324.909.731.894)	(95.571.213.420)
Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		331.881.046.252	148.287.872.269
Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(65.704.871)	-
Cổ tức đã nhận	04		300.216.850	150.239.200
Tiền lãi đã thu	05		648.516.368	1.369.170.661
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(2.787.816.434)	(1.897.362.662)
Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(926.852.783)	(678.857.723)
Tiền chi trả cho người lao động	08		(2.940.458.593)	(2.759.999.618)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(863.730.468)	(469.276.895)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		35.126.374.260	34.799.831.416
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(190.182.874.534)	(87.185.454.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(154.721.015.847)	(3.955.051.453)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(363.712.800)	-
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		6.104.149.980	79.957.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.740.437.180	79.957.768
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay gốc	33		50.000.000.000	55.758.516.574
Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
Tiền vay khác	33.2		50.000.000.000	55.758.516.574
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54.000.000.000)	(56.758.516.574)
Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(54.000.000.000)	(56.758.516.574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(152.980.578.667)	(4.875.093.685)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		199.152.711.842	9.832.647.754
Tiền	61		155.152.711.842	9.832.647.754
Các khoản tương đương tiền	62		44.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	5	46.172.133.175	4.957.554.069
Tiền	71	5	1.027.473.778	4.957.554.069
Các khoản tương đương tiền	72	5	45.144.659.397	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.003.007.724.109	260.670.237.339
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(634.274.718.318)	(142.268.224.574)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(371.240.361.866)	(158.431.774.739)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	08		-	-
Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(545.408.390)	(121.925.668)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		4.427.774.070	6.072.509.299
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(4.427.299.070)	(6.072.516.299)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</i>	<i>20</i>		<i>(3.052.289.465)</i>	<i>(40.151.694.642)</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		7.358.415.204	46.286.557.861
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		7.358.415.204	46.286.557.861
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		4.471.712.704	2.584.898.061
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		2.886.702.500	43.701.652.800
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	7.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		4.306.125.739	6.134.863.219
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		4.306.125.739	6.134.863.219
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		3.297.844.739	4.695.553.019
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1.007.806.000	1.439.310.200
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		475.000	-
Trong đó có kỳ hạn:				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Đinh Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hoa
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Tại 01/01/2017	Tại 01/01/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Tại 30/06/2017	Tại 30/06/2018
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
			VND	VND	VND	VND		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	355.886.925.336	364.494.612.087	27.973.261.994	(15.479.530.435)	34.648.622.381	(28.499.140.160)	368.380.656.895	370.644.094.308
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	657.921.000	657.921.000	-	-	-	-	657.921.000	657.921.000
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.786.350.257	1.786.350.257	-	-	-	-	1.786.350.257	1.786.350.257
Lợi nhuận chưa phân phối	(46.557.345.921)	(37.949.659.170)	27.973.261.994	(15.479.530.435)	34.648.622.381	(28.499.140.160)	(34.063.614.362)	(31.800.176.949)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(15.045.567.399)	(28.744.789.564)	-	(14.298.839.795)	16.545.850.271	(4.493.710.631)	(29.344.407.194)	(16.692.649.924)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(31.511.778.522)	(9.204.869.606)	27.973.261.994	(1.180.690.640)	18.102.772.110	(24.005.429.529)	(4.719.207.168)	(15.107.527.025)
	355.886.925.336	364.494.612.087	27.973.261.994	(15.479.530.435)	34.648.622.381	(28.499.140.160)	368.380.656.895	370.644.094.308
II. Thu nhập toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Đinh Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hoa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2013 về thay đổi địa điểm trụ sở chính tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2 ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

1.3 ĐIỀU LỆ CÔNG TY

Điều lệ Công ty ban hành lần đầu ngày 10/05/2007 và được sửa đổi thay thế ngày 27/05/2013.

1.4 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quy mô vốn

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, chia thành 40.000.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 30/06/2018 là 400.000.000.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ chứng khoán. Theo đó, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư

Theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 210/2012/TT-BTC, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

Hạn chế đầu tư (tiếp)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh, các chi nhánh và đơn vị trực thuộc.

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Các chính sách về giá, chính sách giảm giá của Công ty và đặc biệt là các quy định ban hành của Nhà nước sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh của các công ty cùng ngành sẽ làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31/03, 30/06, 30/09 và 31/12 hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC đưa ra các quy định, nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016, riêng các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và Điều 28 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 đã cho phép ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Từ ngày 01/01/2017, giá trị các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý theo quy định.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3.3 HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền hiện có của Công ty chứng khoán (CTCK) tại thời điểm báo cáo, gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK, tiền mặt tại quỹ của CTCK, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của CTCK và các khoản tương đương tiền (Nếu có).

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Danh mục tài sản tài chính chứng khoán tự doanh FVTPL phải chấp hành quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoản thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang nhóm: FVTPL, HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

d) **Các khoản cho vay:** Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp và mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành lại tại ngày 30/06/2018.

Theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và Điều 28 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 đã cho phép ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý: các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Theo đó, căn cứ quy định tại Thông tư số 210 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính giá trị các Tài sản tài chính đánh giá lại cao hơn so với giá mua trên sổ sách tại ngày 30/06/2018 là 5.091.079 đồng và giá trị các Tài sản tài chính đánh giá lại thấp hơn so với giá mua trên sổ sách tại ngày 30/06/2018 là 15.112.618.104 đồng. Phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Theo quy định, cuối tháng chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 là 20.607.135.740 đồng.
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 là 26.509.793.159 đồng.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán). Số chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại của từng loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không bù trừ giữa các tài sản tài chính.

4.3 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Cuối kỳ kế toán, Công ty chứng khoán phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

Đối với các tài sản nhận thế chấp của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp) thì phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tài sản nhận thế chấp được thực hiện ở cuối kỳ kế toán. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử đang thi hành án hoặc chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào “chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết, góp vốn vào các công ty cổ phần nắm giữ dưới 20% vốn, không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá gốc chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (Tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu Công ty chứng khoán hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc, thì việc lập dự phòng được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính.

Nguyên tắc kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn:

- Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó.
- Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 và Thông tư số 28/2017/TT-TC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45 và Thông tư 147.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CÁC PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chi tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chi tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán” trong kỳ. Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

4.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CÁC QUỸ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông.

4.11 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán không niêm yết).

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Là khoản phí môi giới CTCK được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng. Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho CTCK khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí khác thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng. Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch của nhà đầu tư được coi là thành công, Công ty thực nhận được tiền phí môi giới từ khách hàng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các tài sản tài chính bán trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán được thực hiện và nhận được Thông báo kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc (Đối với chứng khoán niêm yết) hoặc của Tổ chức bù trừ và thanh toán được ủy nhiệm (Đối với chứng khoán chưa niêm yết mà CTCK được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành). Khi đó chứng khoán được xác định chuyển quyền sở hữu và việc nghĩa vụ thanh toán chứng khoán được thực hiện. Doanh thu bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán (tiếp)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Trong đó:

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào TK 511 - Thu nhập;
- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh.

Về thời điểm ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán được thực hiện doanh thu bán các tài sản tài chính là ngày T+x (Bán TSTC qua Sở Giao dịch chứng khoán và không qua Sở Giao dịch chứng khoán). Công ty chứng khoán có thể ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+0 ngày khớp lệnh giao dịch mua, bán các tài sản tài chính (Trường hợp mua bán các TSTC trên Sở Giao dịch chứng khoán).

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện trong toàn bộ cam kết hoặc nghĩa vụ của Công ty đối với khách hàng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.13 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Cổ đông lớn của Công ty và các đối tác có giao dịch lớn trong năm với Công ty.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan đến môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tại trụ sở chính của Công ty). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4.17 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2018 là 41.399.721.430 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết Minh số 5. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tiền	1.027.473.778	155.152.711.842
Tiền mặt	1.027.473.778	8.244.372.040
Tiền gửi ngân hàng	-	146.908.339.802
Các khoản tương đương tiền	45.144.659.397	44.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	45.144.659.397	44.000.000.000
Cộng	46.172.133.175	199.152.711.842

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	CP	VND
Cửa Công ty chứng khoán	2.616.620	37.262.760.000
- Cổ phiếu	2.616.620	37.262.760.000
- Chứng khoán khác	-	-
Cửa nhà đầu tư	44.788.156	1.410.946.632.300
- Cổ phiếu	44.788.156	1.410.946.632.300
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	47.404.776	1.448.209.392.300

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****7.1 CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)**

Chi tiêu	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	56.507.248.455	41.399.721.430	83.332.572.946	74.127.703.340
DPM	4.423.500.000	2.580.000.000	4.423.500.000	3.225.000.000
EIB (*)	112.156	130.500	26.836.936.647	27.727.142.850
STB	52.074.188.361	38.807.872.950	52.062.688.361	43.163.008.650
Cổ phiếu lẻ khác	9.447.938	11.717.980	9.447.938	12.551.840
Cộng	56.507.248.455	41.399.721.430	83.332.572.946	74.127.703.340

7.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản HTM		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	20.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.3 CÁC KHOẢN CHO VAY

Chỉ tiêu	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	17.557.030.998	13.863.367.801	10.769.277.276	8.506.233.329
+ Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	403.427.844	403.427.844	2.061.436.083	2.061.436.083
Cộng	17.960.458.842	14.266.795.645	12.830.713.359	10.567.669.412

(*) Giá trị hợp lý các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.4 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Tại 30/06/2018					Tại 01/01/2018				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
I Tài sản FVTPL	56.507.248.455	41.399.721.430	5.091.079	15.112.618.104	41.399.721.430	83.332.572.946	74.127.703.340	895.684.238	10.100.553.844	74.127.703.340
+ Cổ phiếu niêm yết	56.507.248.455	41.399.721.430	5.091.079	15.112.618.104	41.399.721.430	83.332.572.946	74.127.703.340	895.684.238	10.100.553.844	74.127.703.340
DPM	4.423.500.000	2.580.000.000	-	1.843.500.000	2.580.000.000	4.423.500.000	3.225.000.000	-	1.198.500.000	3.225.000.000
EIB	112.156	130.500	18.344	-	130.500	26.836.936.647	27.727.142.850	890.206.203	-	27.727.142.850
STB	52.074.188.361	38.807.872.950	-	13.266.315.411	38.807.872.950	52.062.688.361	43.163.008.650	-	8.899.679.711	43.163.008.650
Cổ phiếu khác	9.447.938	11.717.980	5.072.735	2.802.693	11.717.980	9.447.938	12.551.840	5.478.035	2.374.133	12.551.840
II Tài sản AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III Tài sản HTM	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-	-	-	-
IV Các khoản cho vay và phải thu	17.960.458.842	14.266.795.645	-	3.693.663.197	14.266.795.645	12.830.713.359	10.567.669.412	-	2.263.043.947	10.567.669.412
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	17.557.030.998	13.863.367.801	-	3.693.663.197	13.863.367.801	10.769.277.276	8.506.233.329	-	2.263.043.947	8.506.233.329
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	403.427.844	403.427.844	-	-	403.427.844	2.061.436.083	2.061.436.083	-	-	2.061.436.083
Cộng	94.467.707.297	75.666.517.075	5.091.079	18.806.281.301	75.666.517.075	96.163.286.305	84.695.372.752	895.684.238	12.363.597.791	84.695.372.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.4 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.5 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Chỉ tiêu	Cơ sở lập dự phòng tại 30/06/2018			Giá trị lập dự phòng tại 31/12/2017	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này	
	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường			
Các khoản cho vay		7.180.402.647	3.486.739.450	(3.693.663.197)	(2.263.043.947)	1.430.619.250
Cho vay Margin		7.180.402.647	3.486.739.450	(3.693.663.197)	(2.263.043.947)	1.430.619.250
- <i>Đỗ Đức Tâm</i>	273.200	1.769.655.397	245.880.000	(1.523.775.397)	(1.195.935.397)	327.840.000
- <i>Huyền Nguyễn Vũ</i>	948.052	5.410.747.250	3.240.859.450	(2.169.887.800)	(1.067.108.550)	1.102.779.250
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán		-	-	-	-	-
Cộng		7.180.402.647	3.486.739.450	(3.693.663.197)	(2.263.043.947)	1.430.619.250

DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	3.693.663.197	2.263.043.947
Các khoản cho vay	3.693.663.197	2.263.043.947
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	-	-
Cộng	3.693.663.197	2.263.043.947



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	171.328.597	110.106.515
· Dự thu tiền lãi - Lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	70.465.551	47.055.556
· Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	100.863.046	63.050.959
Trả trước cho người bán	173.287.337.000	35.236.798.125
· Bà Đoàn Thị Diễm Thảo	104.500.000.000	-
· Bà Nguyễn Thị Thảo	68.100.000.000	35.000.000.000
· Nhà cung cấp khác	687.337.000	236.798.125
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	717.807.916	719.896.415
· Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	715.000.000	715.000.000
· Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.807.916	4.896.415
Phải thu khác	27.618.112.517	28.079.848.462
· Thuế TNCN phải trả nhân viên khi quyết toán	25.354.617	755.012
· Các khoản phải thu khác (*)	27.592.757.900	28.079.093.450
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	<i>27.592.757.900</i>	<i>28.079.093.450</i>
Cộng	201.794.586.030	64.146.649.517

(*) Chủ yếu là lãi của các nhà đầu tư phải trả liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán chưa niêm yết và nợ khó đòi liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tại 30/06/2018				Tại 01/01/2018
			Tại 01/01/2018	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
			VND	VND	VND	VND	VND
	Dự phòng phải thu khác khó đòi	28.079.093.450	28.079.093.450	-	486.335.550	27.592.757.900	28.079.093.450
1	Đỗ Hoàng Long	3.061.955.000	3.061.955.000	-	-	3.061.955.000	3.061.955.000
2	Nguyễn Thị Thu Hương	1.488.510.000	1.488.510.000	-	-	1.488.510.000	1.488.510.000
3	Đinh Thị Hoa	218.067.400	218.067.400	-	-	218.067.400	218.067.400
4	Hoàng Đại Nghĩa	4.392.600.000	4.392.600.000	-	-	4.392.600.000	4.392.600.000
5	Vũ Văn Tú	446.000.000	446.000.000	-	-	446.000.000	446.000.000
6	Nguyễn Văn Tiệp	6.921.706.000	6.921.706.000	-	-	6.921.706.000	6.921.706.000
7	Lê Thị Thanh Nga	3.356.331.500	3.356.331.500	-	-	3.356.331.500	3.356.331.500
8	Đỗ Trọng Thắng	3.006.378.000	3.006.378.000	-	-	3.006.378.000	3.006.378.000
9	Lê Xuân Hợi	1.751.210.000	1.751.210.000	-	-	1.751.210.000	1.751.210.000
10	Cty CP TM Hùng Cường	2.950.000.000	2.950.000.000	-	-	2.950.000.000	2.950.000.000
11	Ngô Quang Trung	76.500.000	76.500.000	-	76.500.000	-	76.500.000
12	Trần Thuyết Kiều	409.835.550	409.835.550	-	409.835.550	-	409.835.550
	Cộng	28.079.093.450	28.079.093.450	-	486.335.550	27.592.757.900	28.079.093.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TẠM ỨNG

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tạm ứng		
· Bà Nguyễn Thị Minh Quang	17.000.000.000	-
· Ông Huỳnh Văn Tốt	19.000.000	-
· Nhân viên khác	184.000.000	60.000.000
Cộng	17.203.000.000	60.000.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	430.959.811	165.049.889
Chi phí bản quyền thiết bị tường lửa	86.441.667	67.180.671
Chi phí bảo hiểm	-	21.084.925
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	51.157.334	5.031.830
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm	238.999.984	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	54.360.826	71.752.463
Chi phí trả trước dài hạn	432.604.940	408.599.896
Chi phí thi công, trang trí văn phòng	64.788.134	103.661.006
Chi phí bản quyền phần mềm	93.763.743	135.373.245
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	209.414.970	143.600.280
Chi phí trả trước dài hạn khác	64.638.093	25.965.365
Cộng	863.564.751	573.649.785

12. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ đặt cọc thuê máy photocopy	3.000.000	3.000.000
Dài hạn	25.000.000.000	25.000.000.000
Ký quỹ đặt cọc thuê nhà	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	25.003.000.000	25.003.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

13.1 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị ghi sổ	
	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	CP	CP	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.494.125	3.494.125	74.455.125.000	74.455.125.000
Công ty CP An Phú (APH) (*)	316.250	316.250	8.287.500.000	8.287.500.000
Công ty CP bia & nước giải khát Việt Hà	100.000	100.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Thời Trang Việt	151.875	151.875	5.315.625.000	5.315.625.000
Công ty CP Liên Minh (**)	1.000.000	1.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP ĐT XD KCN Vĩnh Lộc	1.200.000	1.200.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt (*)	26.000	26.000	7.852.000.000	7.852.000.000
Công ty CP Du lịch Tiến Lợi (*)	700.000	700.000	21.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	3.494.125	3.494.125	74.455.125.000	74.455.125.000

(*) Cổ phiếu của Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt, Công ty CP An Phú và Công ty CP Du lịch Tiến Lợi đã thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng theo Thuyết minh số 17 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

(**) Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 cổ phần CTCP Liên Minh cho Công ty Cổ phần Thương mại Hùng Cường theo Hợp đồng số 01/2010/HĐCN ngày 01/06/2010 với tổng giá trị chuyển nhượng là 15.000.000.000 đồng, tuy nhiên do có tranh chấp nên Công ty Hùng Cường không chấp nhận thanh toán, do đó Công ty đã tiến hành khởi kiện tại Tòa án và chưa hoàn tất được thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần cho Công ty Hùng Cường. Căn cứ theo Quyết định số 13/QĐ-CCTHADS ngày 12/01/2018 của Chi Cục Thi Hành Án Dân Sự Quận 10 thì Công ty Hùng Cường phải thanh toán cho Công ty số tiền 21.954.250.000 đồng, sau khi Công ty Hùng Cường thanh toán đủ số tiền này, Công ty có trách nhiệm bàn giao bản chính Giấy Chứng nhận sở hữu cổ phần và tiến hành thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần cho Công ty Hùng Cường. Trong trường hợp Công ty Hùng Cường chậm thanh toán số tiền vốn chuyển nhượng cổ phần thì sẽ phải trả lãi cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

13.2 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Cơ sở lập dự phòng tại 30/06/2018			Giá trị lập dự phòng tại 31/12/2017	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này	
	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường (*)			Giá trị lập dự phòng
Đầu tư dài hạn khác		74.455.125.000	73.511.167.919	867.717.426	9.379.098.141	(8.511.380.715)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
CTCP An Phú (**)	316.250	8.287.500.000	8.211.260.345	-	-	-
CTCP Liên Minh (**)	1.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
CTCP Thời Trang Việt (**)	151.875	5.315.625.000	5.315.625.000	-	-	-
CTCP Bìa và Nước giải khát Việt Hà (**)	100.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
CTCP ĐT Xây Dựng KCN Vĩnh Lộc	1.200.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	8.511.380.715	(8.511.380.715)
CTCP Dịch vụ Điện tử Việt (**)	26.000	7.852.000.000	7.816.677.787	35.322.213	35.322.213	-
CTCP Du lịch Tiến Lợi (**)	700.000	21.000.000.000	20.167.604.787	832.395.213	832.395.213	-
Cộng		74.455.125.000	73.511.167.919	867.717.426	9.379.098.141	(8.511.380.715)

(*) Công ty ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn theo phương pháp giá gốc, việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính, do đó việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ trên Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

(**) Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của các bên nhận đầu tư để xem xét trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng đối với các khoản đầu tư này tại ngày 30/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	223.308.400	3.823.609.068	5.822.562.877	4.251.196.941	14.120.677.286
Mua trong kỳ	-	363.712.800	-	-	363.712.800
Giảm khác (*)	(73.308.400)	-	-	(308.704.412)	(382.012.812)
Tại 30/06/2018	<u>150.000.000</u>	<u>4.187.321.868</u>	<u>5.822.562.877</u>	<u>3.942.492.529</u>	<u>14.102.377.274</u>
HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại 01/01/2018	(193.308.400)	(3.823.609.068)	(3.427.160.122)	(4.251.196.941)	(11.695.274.531)
Trích khấu hao trong kỳ	(15.000.000)	(6.061.880)	(291.583.338)	-	(312.645.218)
Giảm khác (*)	73.308.400	-	-	308.704.412	382.012.812
Tại 30/06/2018	<u>(135.000.000)</u>	<u>(3.829.670.948)</u>	<u>(3.718.743.460)</u>	<u>(3.942.492.529)</u>	<u>(11.625.906.937)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	<u>30.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.395.402.755</u>	<u>-</u>	<u>2.425.402.755</u>
Tại 30/06/2018	<u>15.000.000</u>	<u>357.650.920</u>	<u>2.103.819.417</u>	<u>-</u>	<u>2.476.470.337</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 9.883.664.474 đồng.

(*) Công ty thanh xử lý đối với danh mục các tài sản cố định không còn trên thực tế và đã hết giá trị sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website công ty VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2018	8.832.168.840	168.955.500	247.396.481	9.248.520.821
Giảm khác (*)	(3.980.482.520)	-	(185.577.031)	(4.166.059.551)
Tại 30/06/2018	4.851.686.320	168.955.500	61.819.450	5.082.461.270
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Tại 01/01/2018	(5.554.436.340)	(168.955.500)	(247.396.481)	(5.970.788.321)
Trích khấu hao trong kỳ	(299.913.750)	-	-	(299.913.750)
Giảm khác (*)	3.980.482.520	-	185.577.031	4.166.059.551
Tại 30/06/2018	(1.873.867.570)	(168.955.500)	(61.819.450)	(2.104.642.520)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	3.277.732.500	-	-	3.277.732.500
Tại 30/06/2018	2.977.818.750	-	-	2.977.818.750

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 410.201.270 đồng.

(*) Công ty thanh xử lý đối với tài sản cố định không còn sử dụng.

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Biến động của khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tiền nộp ban đầu	124.212.275	124.212.275
Tiền nộp bổ sung	2.664.370.050	2.598.665.179
Tiền lãi phân bổ hàng kỳ	817.642.007	1.022.366.558
Cộng	3.606.224.332	3.745.244.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY NGẮN HẠN

	<u>Lãi suất vay</u>	<u>Tại 01/01/2018</u>	<u>Số vay trong kỳ</u>	<u>Số trả trong kỳ</u>	<u>Tại 30/06/2018</u>
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		54.000.000.000	50.000.000.000	54.000.000.000	50.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Bản Việt (*)	11 %	54.000.000.000	50.000.000.000	54.000.000.000	50.000.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-	-	-
Nợ thuê tài chính		-	-	-	-
Cộng		54.000.000.000	50.000.000.000	54.000.000.000	50.000.000.000

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bản Việt theo Hợp đồng vay số 0043/06917/TDHM-PN ngày 31/05/2017 gồm có các khoản sau:

- Giấy nhận nợ số 06/0043/06917/TDHM-PN ngày 07/05/2018, số tiền vay 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11%. Thời hạn vay: từ 07/05/2018 đến ngày 07/11/2018.
- Giấy nhận nợ số 07/0043/06917/TDHM-PN ngày 07/05/2018, số tiền vay 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11%. Thời hạn vay: từ 07/05/2018 đến ngày 07/11/2018.
- Giấy nhận nợ số 08/0043/06917/TDHM-PN ngày 08/05/2018, số tiền vay 4.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11%. Thời hạn vay: từ 08/05/2018 đến ngày 08/11/2018.
- Giấy nhận nợ số 09/0043/06917/TDHM-PN ngày 08/05/2018, số tiền vay 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11%. Thời hạn vay: từ 08/05/2018 đến ngày 08/11/2018.
- Giấy nhận nợ số 10/0043/06917/TDHM-PN ngày 09/05/2018, số tiền vay 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11%. Thời hạn vay: từ 09/05/2018 đến ngày 09/11/2018.
- Giấy nhận nợ số 11/0043/06917/TDHM-PN ngày 09/05/2018, số tiền vay 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11%. Thời hạn vay: từ 09/05/2018 đến ngày 09/11/2018.
- Giấy nhận nợ số 12/0043/06917/TDHM-PN ngày 11/05/2018, số tiền vay 7.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11%. Thời hạn vay: từ 11/05/2018 đến ngày 11/11/2018.
- Giấy nhận nợ số 13/0043/06917/TDHM-PN ngày 11/05/2018, số tiền vay 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11%. Thời hạn vay: từ 11/05/2018 đến ngày 11/11/2018.
- Giấy nhận nợ số 14/0043/06917/TDHM-PN ngày 14/05/2018, số tiền vay 6.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11%. Thời hạn vay: từ 14/05/2018 đến ngày 14/11/2018.
- Giấy nhận nợ số 15/0043/06917/TDHM-PN ngày 14/05/2018, số tiền vay 4.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11%. Thời hạn vay: từ 14/05/2018 đến ngày 14/11/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY NGẮN HẠN (TIẾP)

- Giấy nhận nợ số 16/0043/06917/TDHM-PN ngày 15/05/2018, số tiền vay 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11%. Thời hạn vay: từ 15/05/2018 đến ngày 15/11/2018.
- Giấy nhận nợ số 17/0043/06917/TDHM-PN ngày 16/05/2018, số tiền vay 6.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11%. Thời hạn vay: từ 16/05/2018 đến ngày 16/11/2018.

Công ty sử dụng các tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 0043/06917/TDHM-PN ngày 31/05/2017 giữa Ngân hàng TMCP Bản Việt và Công ty CP Chứng khoán BETA, bao gồm:

Cổ phiếu	Số lượng (CP)	Ngày phát hành	Người sở hữu
Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt	1.000.000	06/03/2017	Phan Thị Yên Hà
Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt	26.000	03/01/2014	Công ty CP Chứng khoán BETA
Công ty CP Du lịch Tiến Lợi	700.000	20/05/2015	Công ty CP Chứng khoán BETA
Công ty CP An Phú	316.250	22/01/2013	Công ty CP Chứng khoán BETA
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.000.000		Công ty CP Chứng khoán BETA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	36.065.057	25.698.353
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	73.351.245	85.957.796
Cộng	109.416.302	111.656.149

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.345	7.018.182
Thuế Thu nhập cá nhân	65.911.166	43.927.555
Cộng	65.916.511	50.945.737

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Trích trước chi phí lãi vay	75.342.466	94.980.823
Cộng	75.342.466	94.980.823

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Thuế TNCN phải trả nhân viên khi quyết toán	11.447.461	11.447.461
Phải trả phải nộp khác	4.201.528	939.000
Cộng	15.648.989	12.386.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Theo đăng ký kinh doanh		Tại 30/06/2018	
	Số vốn cam kết góp	Tỷ lệ	Số vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Cựu	102.962.000.000	25,74%	102.962.000.000	25,74%
Bà Nguyễn Thị Minh Kỳ	58.868.300.000	14,72%	58.868.300.000	14,72%
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	51.825.000.000	12,96%	51.825.000.000	12,96%
Ngân hàng TMCP Nam Á	44.000.000.000	11,00%	44.000.000.000	11,00%
Ông Huỳnh Văn Thọ	30.000.000.000	7,50%	30.000.000.000	7,50%
Bà Phan Thị Yên Hà	42.125.000.000	10,53%	42.125.000.000	10,53%
Các cổ đông khác	70.219.700.000	17,55%	70.219.700.000	17,55%
Cộng	400.000.000.000	100,00%	400.000.000.000	100,00%

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.4 LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI PHÁT SINH TRONG KỲ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Số tăng/(giảm) VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Số tăng/(giảm) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích quỹ đầu tư dự phòng tài chính	-	-
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-
- Trích quỹ khen thưởng	-	-
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế tăng trong năm	6.149.482.221	12.493.731.559
<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>12.052.139.640</i>	<i>(14.298.839.795)</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>(5.902.657.419)</i>	<i>26.792.571.354</i>
Cộng	6.149.482.221	12.493.731.559

23. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

STT	Đối tượng	Tại 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2018 VND
1	Lê Thị Thu Hương	231.826.917	231.826.917
2	Lại Danh Dương	806.108.430	806.108.430
	Cộng	1.037.935.347	1.037.935.347

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.106.190.000	5.096.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	30.000.000.000	51.918.690.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Cộng	35.106.190.000	57.014.690.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	150.000	40.000
Cộng	150.000	40.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	411.533.540.000	430.792.660.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.707.000.000	1.647.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	850.204.970.000	1.084.781.160.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	476.579.090.000	476.579.090.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	906.700.000	2.231.200.000
Cộng	1.740.931.300.000	1.996.031.110.000

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	14.775.130.000	14.513.810.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
Cộng	14.775.130.000	14.513.810.000

28. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.297.844.739	4.471.712.704
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	3.294.730.069	4.468.551.137
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	3.114.670	3.161.567
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM	-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.007.806.000	2.886.702.500
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	1.007.806.000	2.886.702.500
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	4.305.650.739	7.358.415.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	475.000	-
Cộng	475.000	-

30. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.297.844.739	4.471.712.704
- Nhà đầu tư trong nước	3.294.730.069	4.468.551.137
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	3.114.670	3.161.567
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức	-	-
- Nhà đầu tư trong nước	-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà	1.007.806.000	2.886.702.500
- Nhà đầu tư trong nước	1.007.806.000	2.886.702.500
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	4.305.650.739	7.358.415.204

31. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Phải trả về Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	475.000	-
Cộng	475.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Phải trả nghiệp vụ margin	17.657.894.044	10.832.328.235
- Phải trả gốc margin (Nhà đầu tư trong nước)	17.557.030.998	10.769.277.276
- Phải trả lãi margin (Nhà đầu tư trong nước)	100.863.046	63.050.959
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	403.427.844	2.061.436.083
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Nhà đầu tư trong nước)	403.427.844	2.061.436.083
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Nhà đầu tư trong nước)	-	-
Cộng	18.061.321.888	12.893.764.318

33. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CTCK

	Tại 30/06/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	2.807.916	4.896.415
Cộng	2.807.916	4.896.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2018	Lãi, lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2017
					VND	VND
	Cổ phiếu	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	2.403.740	14.200	34.133.108.000	29.954.976.491	4.178.131.509	31.725.111
EIB	2.403.740	14.200	34.133.108.000	29.954.976.491	4.178.131.509	31.725.111
Cộng	2.403.740	14.200	34.133.108.000	29.954.976.491	4.178.131.509	31.725.111

35. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại 30/06/2018	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2017	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán 6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND	VND	VND	VND
I	Loại FVTPL	56.507.248.455	41.399.721.430	(15.107.527.025)	(9.204.869.606)	(5.902.657.419)
1	Cổ phiếu niêm yết	56.507.248.455	41.399.721.430	(15.107.527.025)	(9.204.869.606)	(5.902.657.419)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
II	Loại HTM	-	-	-	-	-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	17.960.458.842	14.266.795.645	(3.693.663.197)	(2.263.043.947)	(1.430.619.250)
	Các khoản cho vay hoạt động Margin	17.557.030.998	13.863.367.801	(3.693.663.197)	(2.263.043.947)	(1.430.619.250)
	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	403.427.844	403.427.844	-	-	-
IV	Loại AFS	-	-	-	-	-
Cộng		74.467.707.297	55.666.517.075	(18.801.190.222)	(11.467.913.553)	(7.333.276.669)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, AFS

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	300.216.850	150.239.200
Từ tài sản tài chính HTM	1.168.069.392	92.083.334
Từ các khoản cho vay và phải thu	500.268.511	258.595.365
Từ AFS	-	-
Cộng	1.968.554.753	500.917.899

37. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.142.497.325	481.090.350
Doanh thu hoạt động tư vấn	240.000.000	195.000.000
Doanh thu hoạt động lưu ký	545.408.390	121.925.668
Thu nhập hoạt động khác	3.912.547	211.743.812
Cộng	2.931.818.262	1.009.759.830

38. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.407.893.354	826.681.833
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	493.276.595	546.947.662
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	348.891.374	262.918.000
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	701.647	749.398
Cộng	2.250.762.970	1.637.296.893

39. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	47.449.980	29.957.768
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.060.000.000	50.000.000
Cộng	6.107.449.980	79.957.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

40. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	2.768.178.077	1.882.080.900
Hoàn trả phí sử dụng vốn	-	-
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	8.203.639.294
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(8.511.380.715)	-
Cộng	(5.743.202.638)	10.085.720.194

41. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên	2.363.889.835	2.090.689.858
Chi phí vật liệu, bao bì	31.060.781	25.712.830
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	77.907.759	86.721.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	612.558.968	883.869.714
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.800.420.888	1.906.944.437
Chi phí bằng tiền khác	554.132.585	363.383.596
Cộng	5.442.970.816	5.360.321.935

42. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí khác	-	700.000
Cộng	-	700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

43. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.149.482.221	12.493.731.559
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(6.333.586.846)	95.833.553
- Các khoản điều chỉnh tăng	212.748.704	296.072.753
Chi phí không được trừ	212.748.704	296.072.753
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.546.335.550)	(200.239.200)
Cổ tức nhận được	(6.060.000.000)	(200.239.200)
Thu nhập từ cổ tức đã tính thuế	-	-
Dự phòng phải thu hoàn nhập	(486.335.550)	-
Chuyển lỗ các năm	-	12.589.565.112
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

44. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.149.482.221	12.493.731.559
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.149.482.221	12.493.731.559
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	154	312

45. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các Cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

45. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Giá trị ghi số	
	Tại 30/06/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.172.133.175	199.152.711.842
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	41.399.721.430	74.127.703.340
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	20.000.000.000	-
Các khoản cho vay	14.266.795.645	10.567.669.412
Các khoản phải thu ngắn hạn	171.328.597	110.106.515
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	717.807.916	719.896.415
Các khoản phải thu khác	25.354.617	755.012
Cộng	122.753.141.380	284.678.842.536
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	50.000.000.000	54.000.000.000
Phải trả người bán	-	0
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	109.416.302	111.656.149
Chi phí phải trả	75.342.466	94.980.823
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15.648.989	12.386.461
Cộng	50.200.407.757	54.219.023.433
Trạng thái ròng	72.552.733.623	230.459.819.103

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty sử dụng các tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 0043/06917/02.HỆTDHM-PN ngày 31/05/2017 giữa Ngân hàng TMCP Bán Việt và Công ty CP Chứng khoán BETA, bao gồm:

Cổ phiếu	Số lượng (CP)	Ngày phát hành	Người sở hữu
Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt	1.000.000	06/03/2017	Phan Thị Yên Hà
Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt	26.000	03/01/2014	Công ty CP Chứng khoán BETA
Công ty CP Du lịch Tiến Lợi	700.000	20/05/2015	Công ty CP Chứng khoán BETA
Công ty CP An Phú	316.250	22/01/2013	Công ty CP Chứng khoán BETA
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.000.000		Công ty CP Chứng khoán BETA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

45. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2018.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2018				
Vay và nợ	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Phải trả người bán	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	109.416.302	-	109.416.302
Chi phí phải trả	-	75.342.466	-	75.342.466
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	15.648.989	-	15.648.989
Cộng	-	50.200.407.757	-	50.200.407.757
Tại 01/01/2018				
Vay và nợ	-	54.000.000.000	-	54.000.000.000
Phải trả người bán	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	111.656.149	-	111.656.149
Chi phí phải trả	-	94.980.823	-	94.980.823
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	12.386.461	-	12.386.461
Cộng	-	54.219.023.433	-	54.219.023.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

45. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	46.172.133.175	-	46.172.133.175
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	-	41.399.721.430	-	41.399.721.430
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Các khoản cho vay	-	14.266.795.645	-	14.266.795.645
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	171.328.597	-	171.328.597
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	717.807.916	-	717.807.916
Các khoản phải thu khác	24.599.605	755.012	-	25.354.617
Cộng	24.599.605	122.728.541.775	-	122.753.141.380
Tại 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	199.152.711.842	-	199.152.711.842
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	-	74.127.703.340	-	74.127.703.340
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-	-
Các khoản cho vay	-	10.567.669.412	-	10.567.669.412
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	110.106.515	-	110.106.515
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	719.896.415	-	719.896.415
Các khoản phải thu khác	755.012	-	-	755.012
Cộng	755.012	284.678.087.524	-	284.678.842.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

46. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Cổ đông lớn, Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng Hoàn ứng	30.300.000.000 13.300.000.000	62.461.400.000 12.000.000.000
Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc	Tạm ứng Hoàn ứng	59.000.000 40.000.000	1.228.400.000 1.325.400.000
Trần Thị Bông	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng Hoàn ứng	5.000.000 5.000.000	- -
Bà Nguyễn Thị Thảo	Giao dịch lớn	Ứng trước	33.100.000.000	-
Bà Đoàn Thị Diễm Thảo	Giao dịch lớn	Ứng trước	104.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt	Giao dịch lớn	Vay Trả nợ vay	50.000.000.000 54.000.000.000	54.000.000.000 55.000.000.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Tại 30/06/2018		Tại 01/01/2018	
			Khoản phải trả	Khoản phải trả	Khoản phải thu	Khoản phải trả
			VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Bản Việt	Giao dịch lớn	Số dư vay ngắn hạn	-	50.000.000.000	-	54.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	17.000.000.000		-	-
Bà Nguyễn Thị Thảo	Giao dịch lớn	Ứng trước	68.100.000.000		35.000.000.000	-
Bà Đoàn Thị Diễm Thảo	Giao dịch lớn	Ứng trước	104.500.000.000		-	-
Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	19.000.000		-	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	843.738.000	820.061.950
Cộng	843.738.000	820.061.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét.



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Đinh Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hoa
Người lập biểu